ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 758 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 21 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2490/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng

công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 2803/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Quỳnh Phụ; số 2674/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện Đông Hưng, Thái Thụy và Vũ Thư; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 35/TTr-VPĐP ngày 15/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.434,3 tấn (05 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.208,8 tấn (05 xã);

2. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 910,5 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 836,5 tấn (04 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 158 /QĐ-UBND ngày 21 /4/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (05 xã)**	**1.434,3**	**1.208,8**
1	An Vinh	30,3	30,3
2	Quỳnh Xá	56,1	21,9
3	An Dục	110,1	80,5
4	Quỳnh Hoàng	131,1	132,3
5	An Tràng	1.106,7	943,8
II	**Đông Hưng (05 xã)**	**910,5**	**836,5**
1	Đông Dương	246,7	228,3
2	Hồng Giang	329,8	450,8
3	Đông Lĩnh	334,0	
4	Đông Các		139,4
5	Đông Hoàng		18,0

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 758 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**1.434,3**
1	**Xã An Vinh**				**30,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**30,3**
	Bm 3,0m		***54***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,0***
	Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ đương trục thôn đến ngõ ông Ngải)	QĐ 2092	40		5,9
	Từ trục thôn đến nhà ông Nhuần thôn An Lạc 3	QĐ 2014	14		2,1
	Bm 2,5m		***181***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,3***
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương trục thôn - ngõ ông Vạn)	QĐ 2092	48		5,9
	Từ đường đá đến ngõ ông Ninh thôn Gia Hòa 1	QĐ 2803	44		5,4
	Đạo1	QĐ 2014	59		7,3
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương nhanh cấp 1 - ngõ bà Yến)	QĐ 2803	30		3,7
2	**Xã Quỳnh Xá**				**56,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**53,4**
	Từ ông Giám đến ông Nga thôn Ô cách	QĐ 1791	160	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	31,4
	Từ ông Kết đến ông Chuyền	QĐ 334	131	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	22,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2,7**
	Từ ông Thiên đến ông Trang thôn Xuân La	QĐ 2014	22	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	2,7
3	**Xã An Dục**				**110,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**94,1**
	Từ đầu làng Lạc Cổ đến đường 455	QĐ 2092	480	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	94,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**16,0**
	Đoạn từ ngã ba ao nhà ông Ky đến ngã ba nhà bà Thắm thôn Bình Minh	QĐ 2092	130	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	16,0
4	**Xã Quỳnh Hoàng**				**131,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**131,1**
	Bm 2,5m		***1067***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***131,1***
	Từ nhà ông Thi đến nhà ông Điểm thôn Trại vàng	QĐ 2014	222		27,3
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Phùng	QĐ 3186	35		4,3
	Từ ông Hùng Đậu đến ông Quý Thôn An Lộng 3	QĐ 1791	90		11,1
	Từ trục thôn đến nhà ông Đại thôn An Lộng 3	QĐ 647	15		1,8
	Tuừ trục thôn đến nhà ông Cự thôn An Lộng 3	QĐ 647	15		1,8
	Từ cổng ông Dương đến ông Chiến thôn Ngọc Minh	QĐ 1791	205		25,2
	Từ ngã ba bà Đệ đến ông Thanh thôn Ngọc Minh	QĐ 1791	110		13,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cổng ông Tuyện đến ông Mùi thôn Ngọc Minh	QĐ 1791	135		16,6
	Từ ông Pha đến nhà ông Muôn thôn Ngọc Minh	QĐ 1791	192		23,6
	Từ ông Dũng đến nhà ông Chinh thôn Ngọc Minh	QĐ 1791	48		5,9
5	**Xã An Tràng**				**1.106,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2629**		**510,0**
	Từ ông Ro đi sông Diêm	QĐ 1871	661	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	128,2
	Từ ngõ anh Thắng đi đò Vàng thôn Trung	QĐ 1871	454		88,1
	Từ nhà anh Toàn đi đê thôn Trung	QĐ 1871	600		116,4
	Từ ngõ ông Hội đi đê đò anh Tám	QĐ 1871	429		83,2
	Từ gốc cọ đi bãi rác thôn Tràng	QĐ 1871	485		94,1
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**4041**	***B<0,9m***	**529,1**
	Từ trạm bơm xóm nam thôn Tràng đi về phía Tây	QĐ 1871	480		62,9
	Từ trạm bơm xóm nam thôn Tràng đi về phía Đông	QĐ 1871	180		23,6
	Từ ruộng ông Định đi gốc đa ông Cận đi lều ông Hiện đi ngõ ông Khẩn	QĐ 1871	2581		338,1
	Từ ruộng ông Định đi kênh cấp I đi lều ông Hiện đi ngõ ông Khẩn	QĐ 1871	800		104,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**67,6**
	Từ ông Chư đi bà Bưởi	QĐ 620	345	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	67,6

Phụ lục 2B:

DANH MỤC GÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 1587/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**1208,8**
1	**Xã An Vinh**			**30,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**23,7**
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ ngõ ông Rỵ đến cống Ráng)	141	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	23,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,6**
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***6,6***
	Từ đường đá đến ngõ ông Ninh thôn Gia Hòa 1	37		4,6
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đương nhanh cấp 1 - ngo bà Yến)	16		2,0
2	**Xã Quỳnh Xá**			**21,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**5,9**
	Từ ĐT 396B đến nhà ông Hạnh thôn Bình Minh	30	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	5,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**16,0**
	Bm 2,5m	***130***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,0***
	Từ đường trục đến ông Hiệu thôn Xuân La	64		7,9
	Từ đường trục thôn đến miếu ông Hợi thôn Bình Minh	30		3,7
	Từ đường trục thôn đến miếu bà Nuôi thôn Bình Minh	36		4,4
3	**Xã An Dục**			**80,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**80,5**
	Bm 3,0m	***86***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***12,6***
	Đoạn từ ngõ ông Kiển ra ngã ba đường thôn Lạc Cổ	26		3,8
	Đoạn từ ngõ ông Đệ đến ngõ ông Hiền thôn Lạc Cổ	60		8,8
	Bm 2,5m	***552***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***67,9***
	Đoạn từ cổng chùa Phúc Nguyễn đến ngã ba sau nhà ông Đô thôn Bình Minh	42		5,2
	Đoạn từ ngõ nhà bà Thái đến cổng chùa Phúc Nguyên thôn Bình Minh	134		16,5
	Đoạn từ ao nhà ông Chinh đến hết nhà bà Thảo thôn Bình Minh	62		7,6
	Đoạn từ bờ hồ vào ngõ ông Chinh thôn Lạc Cổ	24		2,9
	Đoạn từ ngõ ông Sinh đến ngã ba cuối hồ thôn Lạc Cổ	63		7,7
	Đoạn từ đền vào ngõ bà Gái thôn Lạc Cổ	40		4,9
	Đoạn từ đền Am đến ngõ ông Đệ, ông Nhường, ông Nông thôn Lạc Cổ	129		15,9
	Đoạn từ ngõ ông Nhuận ra hồ thôn Lạc Cổ	23		2,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ cột điện ngõ Loát đến ngõ ông Sáng thôn Lạc Cổ	36		4,4
4	**Xã Quỳnh Hoàng**			**132,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**130**		**25,3**
	Từ ruộng ông Điệp đến ông Nghẹ cánh	55	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	10,7
	Đường ra nghĩa trang	75		14,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**107,0**
	Bm 3,0m	***440***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***64,7***
	Từ trục thôn đến chùa	30		4,4
	Từ trạm bơm đến bãi rác Quỳnh Ngọc	410		60,3
	Bm 2,5m	***343***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***42,3***
	Từ trục thôn đến nhà ông Giả	38		4,7
	Từ nhà ông Ninh đến nhà ông Na	95		11,7
	Từ nhà ông Đông đến ông Phin	17		2,1
	Từ trục thôn đến nghĩa trang	90		11,1
	Từ trục thôn đến nhà bà Phượng	30		3,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Y	25		3,1
	Từ trục thôn đến nhà bà Lự	15		1,8
	Ngõ nhà ông Bộ	16		2,0
	Bãi rác Đồng Thông	17		2,1
5	**Xã An Tràng**			**943,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2964**		**508,4**
	Từ gốc cọ đi bãi rác thôn Tràng	485	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	83,2
	Từ ông Hội đi đê đò anh tám	429		73,6
	Từ ông Toàn đi đê thôn Trung	432		74,1
	Từ ngõ ông Thắng đi đò vàng	454		77,9
	Từ trạm bơm rồi công đi trang trại ông Tuấn	839		143,9
	Từ trạm bơm rồi công đi ngõ ông Uy Rầm	325		55,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**660**	***B<0,9m***	**86,5**
	Từ trạm bơm xóm nam đi về phía Tây	480		62,9
	Từ trạm bơm xóm nam đi về phía đông	180		23,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**216,1**
	Bm 3,5m	***350***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***68,6***
	Từ ngõ ông Chư đi ngõ ông Tỉnh	350		68,6
	Bm 3,0m	***878***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***147,5***
	Từ ông Nhức đi ông Hồi	533		89,5
	Từ ông Chư đi bà Bưởi	345		58,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**132,8**
	Bm 3,0m	***100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,7***
	Từ sau trường cấp 1 đi giáp xã An Dục	100		14,7
	Bm 2,5m	***961***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***118,1***
	Từ đường ĐH 73 đi lều ông Chức	479		58,9
	Từ ông Cương đi bà Báu	119		14,6
	Từ ngõ ông Sáu đi ngõ ông Cảm	115		14,1
	Từ ông Thuân đi ông Phúc	80		9,8
	Từ đường ĐH 73 đi ông Phiễn	70		8,6
	Từ ông Chủ đi ông Mão	98		12,1

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 750 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**910,5**
1	**Xã Đông Dương**				**246,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**69,2**
	Đường từ cống ông Vận - ao ông Thao	QĐ 2209	232	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	45,5
	Đường từ cống ông Hùng - bà Cơ	QĐ 2209	141	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	23,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**177,5**
	Bm 3,0m		***142***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***21,0***
	Đường từ trục xã - ông Đính	QĐ 2209	36		5,3
	Đường từ trục thôn - bà Chước	QĐ 2209	17		2,5
	Đường từ trục xã -ông Hợp	QĐ 2209	50		7,4
	Đường từ trục thôn - ông Thứ	QĐ 2209	25		3,7
	Từ ông Bằng - trục thôn	QĐ 2490	14		2,1
	Bm 2,5m		***1.271***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***156,5***
	Đường trục thôn- ông Thanh	QĐ 2209	41		5,0
	Đường từ trục xã - ông Việt	QĐ 2209	85		10,5
	Đường từ trục xã - bà Sót	QĐ 2209	70		8,6
	Đường từ trục thôn - ông Cận	QĐ 2209	25		3,1
	Đường từ trục xã- ông Lũy	QĐ 2209	93		11,4
	Đường từ trục thôn - ông Khanh	QĐ 2209	20		2,5
	Đường trục thôn - ông Trọng	QĐ 2209	16		2,0
	Đường từ trục xã - ông Vận	QĐ 2209	48		5,9
	Đường từ trục thôn - ông Quý	QĐ 2209	11		1,4
	Đường từ trục xã - ngõ ông Trí	QĐ 2209	289		35,5
	Đường từ đường liên xã - ông Phụng	QĐ 2209	134		16,5
	Đường từ trục xã - ngõ ông Nam	QĐ 2209	198		24,4
	Đường từ nhà ông Kiều- ông Tuế	QĐ 2209	50		6,2
	Đường từ trục thôn - ông Lịch	QĐ 2209	71		8,7
	Đường từ trục thôn - ngõ ông Khánh	QĐ 2209	120		14,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Hồng Giang**				**329,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**329,8**
	Đoạn 1 từ đường ĐH 48 B-ông Chiến	QĐ 2674	1.700	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	329,8
3	**Xã Đông Lĩnh**				**334,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**2.183**	***B>0,9m***	**334,0**
	Trạm bơm Minh Dân đến cồn Mả Mái	QĐ 1871	409		62,6
	Trạm bơm ông Kính đến ông Nghị	QĐ 1871	120		18,4
	Ngõ ông Rồng đến sau ông Phòng	QĐ 1871	444		67,9
	Ngõ ông Quyên đến ông Thư	QĐ 1871	220		33,7
	Trạm bơm Quyết Tiến đến máng ông Thư	QĐ 1871	480		73,4
	Gốc đa ông Tinh đến nhà Bé Huy	QĐ 1871	510		78,0

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 158 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**836,5**
1	**Xã Đông Dương**			**228,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**88,6**
	Bm 3,5m	***395***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***77,5***
	Đường từ cống ông Vận - ao ông Thao	212		41,6
	Đường từ đường liên xã - Ngõ ông Cừ	183		35,9
	Bm 3,0m	***66***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***11,1***
	Đường từ cống ông Vận - ao ông Thao	66		11,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**139,7**
	Bm 3,0m	***229***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***38,7***
	Đường từ trục thôn - bà Chước	13		1,8
	Đường từ trục xã -ông Hợp	45		6,6
	Từ ông Quynh - đường thôn	35		5,1
	Từ ông Bằng - trục thôn	12		1,8
	Đường từ trục xã - ông Việt	108		15,9
	Đường trục thôn - ông Trọng	17		2,5
	Bm 2,5m	***862***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***106,0***
	Đường từ trục thôn - ông Thứ	25		3,1
	Đường trục thôn- ông Thanh	42		5,2
	Đường từ trục xã - bà Sót	58		7,1
	Đường từ trục xã- ông Lũy	92		11,3
	Đường từ trục thôn - ông Khanh	22		2,6
	Đường từ trục thôn- ông Sang	16		1,9
	Đường từ trục thôn - ngõ ông Trí	14		1,7
	Đường từ trục xã - ông Lý	190		23,4
	Đường từ trục thôn- ông Chuyên	29		3,5
	Đường từ trục xã - ngõ ông Trí	195		24,0
	Từ bà Mai - đường trục xã	39		4,8
	Đường từ trục thôn - ngõ ông Khánh	67		8,2
	Từ ông Giảng - đường trục thôn	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Hồng Giang**			**450,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**450,8**
	Từ cầu Dừa đến nhà ông Chiến giao thông trục thôn kết hợp đường trục chính nội đồng	2.300	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	450,8
3	**Xã Đông Các**			**139,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**139,4**
	Từ ông Nịnh- Đông Hà- ông Báu	1.064	***B<0,9m***	139,4
4	**Xã Đông Hoàng**			**18,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**6,7**
	Từ trục xã - bờ ông Hai	40	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	6,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**11,3**
	Từ trục xã - bờ ông Một	77	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	11,3

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
22/04/2015 09:12:52